

Vietnam Daily Review

VN-Index bứt phá, vượt lên 1420 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 28/10/2021		•	
Tuần 25/10-29/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay trải qua một phiên tăng điểm mạnh mẽ với lực mua áp đảo, đưa chỉ số VN-Index bứt phá khỏi ngưỡng 1400 điểm với thanh khoản tăng gần 21% so với phiên hôm trước, độ rộng thị trường nghiêng hẳn về phía tích cực khi số mã tăng áp đảo số mã giảm. Sắc xanh bao phủ nhóm cổ phiếu VN-30, đặc biệt phải kể đến GAS tăng trần trong phiên hôm nay. Trong 17/19 ngành tăng điểm hôm nay, ngành Điện, nước & xăng dầu khí đột với mức tăng hơn 4%, theo sau là ngành bán lẻ với mức tăng hơn 3%. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này mua ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX. Trong những phiên tới, VN-Index nhiều khả năng vẫn giữ xu hướng tích cực sau khi vượt đỉnh ngắn hạn, tuy nhiên có thể chịu áp lực chốt lời tại vùng giá cao này trong lúc chờ đợi thông tin về các gói hỗ trợ kinh tế.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng điểm theo chỉ số cơ sở. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 27/10/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo tăng trưởng mạnh mẽ của chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch suy giảm.

Phân tích kỹ thuật: FRT _Bứt phá (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index +31.39 điểm, đóng cửa 1,423.02 điểm. HNX-Index +6.56 điểm, đóng cửa 404.37 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: GAS (+4.08), VIC (+2.78), VHM (+2.60), MSN (+2.26), VCB (+2.01).
- Kéo chỉ số giảm: HVN (-0.05), DGC (-0.05), DPM (-0.03), QCG (-0.03), DLG (-0.02).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 23,586 tỷ đồng, tăng 20.7% so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 28,379 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 27 điểm. Thị trường có 355 mã tăng, 42 mã tham chiếu và 95 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 1020.78 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (258.38 tỷ), KBC (209.845 tỷ), STB (140.85 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -47.39 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1423.02**
Giá trị: 23586.46 tỷ **31.39 (2.26%)**
Khối ngoại (ròng): 1020.78 tỷ

HNX-INDEX **404.37**
Giá trị: 3129.02 tỷ **6.56 (1.65%)**
Khối ngoại (ròng): -47.39 tỷ

UPCOM-INDEX **102.67**
Giá trị: 2170.6 tỷ **0.79 (0.78%)**
Khối ngoại(ròng): 18.03 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	83.4	-1.50%
Giá vàng	1,787	-0.32%
Tỷ giá USD/VND	22,759	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	26,411	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,966	0.12%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	7.15%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HPG	258.4	NLG	-178.5
KBC	209.8	PAN	-106.0
STB	140.9	VRE	-56.1
GAS	104.7	DPM	-49.8
MSN	96.2	DIG	-15.7
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 27/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	84.39	-0.31%	1.16%	12.40%	110.19%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	86.07	-0.38%	0.29%	9.34%	94.68%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	250.25	-0.57%	-0.24%	15.32%	124.40%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1794.30	0.08%	0.69%	2.52%	-8.05%		PNJ
Bạc	USD/ounce	24.19	0.12%	-0.43%	6.89%	-5.56%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1245.50	-0.16%	-0.76%	-4.01%	29.47%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	749.00	-0.43%	-0.03%	3.70%	23.34%		AFX
Sữa	USD /cwt	18.74	0.00%	-3.00%	8.45%	13.03%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	204.21	1.42%	-0.21%	9.66%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.66	1.39%	4.19%	-1.35%	45.85%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	208.10	2.74%	1.88%	7.07%	80.17%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9788.50	-0.80%	-3.56%	4.89%	43.99%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	765.28	0.45%	-9.55%	-11.82%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	823.40	0.73%	-6.23%	-7.98%			
Nhôm	USD/ton	2829.00	-1.62%	-9.09%	-2.97%	55.27%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	111.85	2.00%	0.36%	6.85%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	201.00	2.92%	-9.01%	6.86%	221.34%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 41 US cent hay 0.5% lên 86.40 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 89 US cent hay 1.1% lên 84.65 USD/thùng.
- Giá dầu tăng lên mức cao nhất kể từ năm 2014 bởi nguồn cung toàn cầu thiếu hụt và nhu cầu mạnh tại Mỹ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 0.9% xuống 1,790.54 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa giảm 0.7% xuống 1,793.4 USD/ounce.
- Giá vàng đã tăng bởi lo lắng về lạm phát và tình trạng không chắc chắn về những biện pháp ngân hàng trung ương sẽ thực hiện để chống lại giá cả tăng.

Giá sắt thép

- Quặng sắt Đại Liên tăng 3%, tăng ngày thứ hai liên tiếp trong khi giá tại Singapore tăng 3.6%.
- Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.6%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 1.1%, chịu áp lực sau khi Trung Quốc cho biết họ sẽ áp dụng thuế bất động sản thí điểm tại một số khu vực.

Giá than

- Than luyện cốc giao tháng 1/2022 tại Đại Liên tăng khoảng 3.9% trước khi giảm xuống tăng 3.4% trong hai giờ giao dịch đầu tiên. Đóng cửa phiên giá ổn định tại 2,950.5 CNY (462 USD)/tấn. Than cốc tăng 3% lên 3,790 CNY/tấn sau khi giảm 2.4% trong đầu phiên giao dịch.
- Giá than Đại Liên phản ánh sự bất bình thường của thị trường đối với sự can thiệp của các cơ quan quản lý ở Trung Quốc nhằm kiềm chế giá than tăng.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 4/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 5 JPY hay 3.1% lên 233.1 JPY/kg. Giá cao su tại Thượng Hải kỳ hạn tháng 1/2022 tăng 255 CNY lên 14,850 CNY/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản phục hồi do nhà đầu tư săn giá hời sau khi thị trường Thượng Hải bật tăng, không bị ảnh hưởng bởi một kế hoạch thuế bất động sản thí điểm có thể làm chậm tăng trưởng kinh tế ở Trung Quốc.

Giá nông sản

- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa tăng 0.27 US cent hay 1.4% lên 19.26 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12 tăng 5.9 USD hay 1.2% lên 511.3 USD/tấn.
- Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 1/2022 đóng cửa tăng 3.4% lên 2,270 USD/tấn sau khi tăng lên mức 2,278 USD – mức cao nhất đối với hợp đồng ở vị trí thứ hai kể từ tháng 2/2017. Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12 tăng 5.55 US cent hay 1.7% lên 2,081 USD/lb.

	27/10	% 27/10	26/10	% 26/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1423.02	2.26%	1391.63	0.45%	2.10%	7.40%
S&P 500			4574.79	0.18%	1.22%	2.68%
HĐTL S&P500	4566.00	0.02%	4565.25	0.16%	0.84%	3.00%
Shang- hai	3562.31	-0.98%	3597.64	-0.34%	-0.69%	-1.24%
Euro Stoxx	4215.12	-0.21%	4223.97	0.85%	1.03%	1.19%

Phân tích kỹ thuật

FRT _Bứt phá

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, sắp chạm vùng mua quá.

Nhận định: FRT đã hình thành phiên bứt phá mạnh sau khi tích lũy trung hạn quanh ngưỡng giá 48.0. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI báo hiệu nhịp điều chỉnh nhẹ trong khi chỉ báo MACD đang ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên đường MA20 trong phiên hôm nay, ủng hộ xu hướng tăng giá tích cực. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 51.1, chốt lãi tại ngưỡng 58.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 48.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

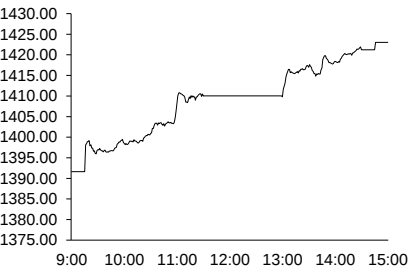
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4.73%
Bán lẻ	3.02%
Dịch vụ tài chính	2.54%
Bất động sản	2.36%
Thực phẩm và đồ uống	2.08%
Tài nguyên Cơ bản	2.07%
Ngân hàng	1.91%
Dầu khí	1.90%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.82%
Ô tô và phụ tùng	1.55%
Xây dựng và Vật liệu	1.52%
Công nghệ Thông tin	1.47%
Hóa chất	1.04%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	0.87%
Du lịch và Giải trí	0.46%
Y tế	0.34%
Bảo hiểm	0.14%
Truyền thông	-0.07%
Viễn thông	-9.64%

Hình 1

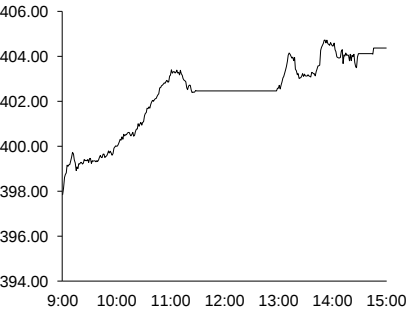
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

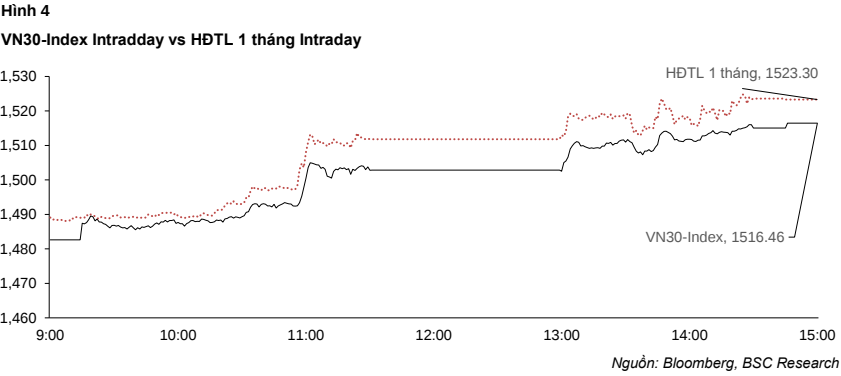
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
10/26/2021	DBC	60.9	69	58.5	61.4	1	0.82%	Có thể tiếp tục mua
10/25/2021	BVH	64.5	72.5	60	64.9	2	0.62%	Có thể tiếp tục mua
10/22/2021	C4G	12.5	14.5	11.3	13	5	4.00%	Có thể tiếp tục mua
10/20/2021	PHR	56.2	64.3	52.2	61	7	8.54%	Có thể tiếp tục mua
10/19/2021	MBG	11.5	14	10.5	13	8	13.04%	Có thể tiếp tục mua
10/14/2021	HVH	10.2	11.8	9.8	10.8	13	5.88%	Có thể tiếp tục mua
10/7/2021	TIP	43.3	51.6	42.5	47.8	20	10.39%	Có thể tiếp tục mua
10/6/2021	DRC	33.7	37	31.3	32.75	21	-2.82%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
10/5/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	37.4	22	7.94%	Có thể tiếp tục mua
10/4/2021	GVR	37.1	44.5	36	40	23	7.82%	Có thể tiếp tục mua
9/30/2021	EVG	12.15	14	11.2	13.3	27	9.47%	Có thể tiếp tục mua
9/28/2021	HPG	52.6	61.2	50.2	57.9	29	10.08%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/15/2021	VRE	28.55	32	27	31.2	42	9.28%	Cần nhắc không mua thêm (**)
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
10/18/2021	SD9	10.3	13.3	9	TP	4	29.13%
10/15/2021	TDT	14.6	17.3	13.5	TP	12	18.49%
10/13/2021	VNP	22.5	25.6	21.5	TP	14	13.78%
10/12/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	SL	10	-6.42%
10/11/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
10/8/2021	VSC	62.5	70	60	TP	18	12.00%
10/1/2021	CII	18.5	20.5	17.7	TP	25	10.81%
9/29/2021	NT2	20.8	23.5	20	TP	27	12.98%
9/24/2021	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
9/23/2021	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
9/22/2021	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
9/21/2021	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	12	1	7.32%	-2.82%	6.54%	17
Cổ phiếu đã chốt	202	130	14.26%	-7.81%	5.62%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Market outlook

Stock market:

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2111	1523.30	2.30%	6.84	2.9%	155,486	11/18/2021	24
VN30F2112	1521.50	2.25%	5.04	32.5%	428	12/16/2021	52
VN30F2203	1520.00	2.33%	3.54	58.3%	76	3/17/2022	143
VN30F2206	1517.80	2.21%	1.34	-55.0%	36	6/16/2022	234

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng +33.84 điểm lên 1482.62 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như GAS, VIC, VHM, MSN, VCB tác động tích cực đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng điểm khá mạnh và trở về vùng tích lũy cũ 1500-1520 điểm. VN30 có thể kiểm tra ngưỡng kháng cự 1520 điểm vào ngày mai.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ HĐTL VN30F2112 các HĐTL khác đều tăng. Xét về vị thế mở, các HĐTL đều tăng. Số lượng hợp đồng mở ở các HĐTL gia tăng đồng thuận với bước tăng giá đang cho thấy tín hiệu long của thị trường. Các nhà đầu tư có thể canh mua các HĐTL ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CKDH2103	12/2/2021	36	10:1	505,000	30.03%	1,200	530	26.19%	155	3.41	60,879	48,779	48,000
CKDH2106	2/10/2022	106	1:1	133,400	30.03%	2,500	3,400	21.43%	2,945	1.15	51,400	49,000	48,000
CKDH2104	1/19/2022	84	2:1	381,600	30.03%	3,500	3,500	19.45%	2,725	1.28	48,260	44,000	48,000
CMSN2108	4/27/2022	182	20:1	243,800	38.26%	1,600	1,160	16.00%	599	1.94	253,599	159,999	146,800
CMWG2108	3/14/2022	138	5:1	900	32.55%	3,500	3,770	12.20%	2,967	1.27	131,400	126,000	132,000
CVHM2109	2/10/2022	106	3.79:1	7,100	29.16%	2,500	1,670	12.08%	220	7.58	111,540	98,654	81,000
CPNJ2108	2/10/2022	106	14:1	308,700	27.61%	1,500	1,090	10.10%	678	1.61	128,360	97,000	101,900
CVJC2101	1/6/2022	71	5:1	127,500	22.25%	3,550	4,060	8.85%	3,154	1.29	133,100	120,000	134,000
CVHM2112	2/10/2022	106	10:1	831,300	29.16%	1,500	1,130	8.65%	426	2.65		84,000	81,000
CMSN2107	3/14/2022	138	5:1	8,000	38.26%	3,100	3,320	8.14%	2,701	1.23	171,500	150,000	146,800
CHPG2111	1/6/2022	71	5:1	1,760,900	33.93%	1,700	2,570	7.53%	2,137	1.20	63,750	48,000	57,900
CHPG2112	12/27/2021	61	6:1	183,700	33.93%	1,900	2,090	5.56%	1,623	1.29	64,800	48,900	57,900
CMBB2106	1/26/2022	91	4:1	360,400	33.20%	1,000	700	4.48%	104	6.76	44,800	34,000	28,400
CVNM2106	1/13/2022	78	5:1	49,200	21.32%	4,000	1,040	4.00%	180	5.78	106,300	100,000	90,400
CFPT2105	1/6/2022	71	4.95:1	495,400	27.38%	3,500	3,440	2.69%	2,915	1.18	104,400	86,000	98,200
CMWG2109	2/10/2022	106	3.32:1	46,900	32.55%	4,000	7,350	1.52%	6,770	1.09	136,360	112,954	132,000
CSTB2107	1/19/2022	84	2:1	253,600	41.32%	2,600	750	1.35%	289	2.59	36,560	32,000	26,500
CNVL2104	4/27/2022	182	20:1	312,400	30.40%	1,300	940	1.08%	391	2.40	266,888	108,888	103,900
CVNM2108	12/6/2021	40	10:1	122,800	21.32%	2,100	1,700	0.00%	1,090	1.56	90,800	80,000	90,400
CFPT2104	12/6/2021	40	9.89:1	303,700	27.38%	3,000	2,260	-0.88%	1,969	1.15	104,872	80,000	98,200
Tổng				5,931,300	30.70%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 27/10/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo tăng trưởng mạnh mẽ của chứng khoán cơ sở.
- CTCB2106 và CMWG2104 tăng trưởng chênh lệch, lần lượt là 65.22% và 27.50%. Giá trị giao dịch giảm tương đối -23.04%. CHPG2112 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.37% thị trường.
- CHPG2109, CKDH2105, CTCB2108, và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CNVL2104, CHPG2115, CHPG2110, và CPDR2103 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CMSN2105, và CHPG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	Hiện điều chỉnh	3.1%	0.9	4,091	11.7	6,428	20.5	5.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	101.9	3.7%	1.0	1,007	3.7	4,214	24.2	4.2	48.1%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	64.9	0.9%	1.4	2,095	3.9	2,522	25.7	2.3	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	52.7	0.0%	0.5	512	1.7	4,211	12.5	1.7	56.3%	13.7%
VIC	Bất động sản	95.0	3.0%	0.7	15,717	15.9	1,767	53.8	4.0	13.7%	7.7%
VRE	Bất động sản	31.2	2.0%	1.1	3,082	13.4	1,195	26.1	2.3	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	81.0	2.9%	1.0	15,335	30.7	7,714	10.5	3.6	22.8%	40.2%
DXG	Bất động sản	23.5	5.2%	1.3	608	15.6	1,379		1.6	28.1%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.4	4.1%	1.5	1,726	21.4	1,861	21.7	3.5	43.0%	16.5%
VCI	Chứng khoán	63.3	3.3%	1.0	916	8.3	4,165	15.2	3.3	19.9%	26.7%
HCM	Chứng khoán	38.2	3.4%	1.6	759	4.7	2,651	14.4	3.0	46.9%	22.1%
FPT	Công nghệ	98.2	1.3%	0.9	3,874	9.9	4,443	22.1	5.2	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	80.0	0.6%	0.4	1,142	0.0	4,304	18.6	5.6	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	121.7	6.9%	1.3	10,127	21.6	4,283	28.4	4.7	2.5%	17.6%
PLX	Dầu khí	55.3	1.3%	1.5	3,055	5.0	3,216	17.2	2.8	17.6%	17.9%
PVS	Dầu khí	30.5	6.3%	1.7	634	22.5	1,136	26.9	1.2	7.9%	4.4%
BSR	Dầu khí	24.7	5.6%	0.8	3,330	20.7	(909)		2.5	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.9	0.1%	0.3	562	0.1	6,020	16.4	3.6	54.4%	22.6%
DPM	Hóa chất	46.4	-0.6%	0.8	789	10.1	4,018	11.5	2.0	10.9%	18.6%
DCM	Hóa chất	31.7	-0.3%	0.7	730	8.0	1,700	18.7	2.5	4.3%	9.4%
VCB	Ngân hàng	96.1	2.2%	1.1	15,497	5.9	5,534	17.4	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.9	1.8%	1.3	6,977	2.4	2,464	16.2	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.1	4.0%	1.3	6,498	26.2	3,417	9.1	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	38.0	2.4%	1.2	7,335	11.1	2,807	13.5	2.8	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.4	1.6%	1.2	4,665	12.6	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	31.4	1.0%	1.0	3,689	8.0	3,599	8.7	2.0	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	56.9	0.0%	0.7	203	0.2	4,762	11.9	2.0	83.4%	16.4%
NTP	Nhựa	61.0	-1.5%	0.4	312	0.2	3,574	17.1	2.6	18.7%	15.4%
MSR	Tài nguyên	26.3	1.9%	0.7	1,257	1.0	39	674.4	2.1	10.1%	0.3%
HPG	Thép	57.9	2.8%	1.1	11,260	72.1	5,616	10.3	3.5	24.8%	39.8%
HSG	Thép	48.1	0.8%	1.4	1,031	14.8	7,745	6.2	2.4	12.1%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.4	0.9%	0.6	8,214	13.9	4,572	19.8	6.0	54.9%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	159.9	2.9%	0.8	4,458	0.8	7,293	21.9	4.9	62.6%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	146.8	5.2%	0.9	7,535	12.6	1,787	82.1	8.1	32.1%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.4	-0.2%	1.2	584	3.1	951	22.4	1.7	7.2%	7.4%
ACV	Vận tải	85.1	-0.1%	0.8	8,055	0.1	577	147.5	4.9	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	134.0	1.1%	1.1	3,155	5.4	279		4.3	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	25.7	-0.6%	1.7	2,474	0.8	(7,153)		N/A	N/A	9.3%
GMD	Vận tải	51.1	1.4%	1.0	670	9.6	1,357	37.7	2.5	39.7%	6.7%
PVT	Vận tải	26.0	5.3%	1.4	366	7.2	2,487	10.5	1.7	14.0%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	125.7	0.4%	0.9	874	0.9	9,519	13.2	4.7	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	37.4	1.9%	0.4	729	3.8	2,098	17.8	2.6	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	25.3	3.5%	0.9	419	8.0	1,212	20.8	1.7	3.1%	8.2%
CTD	Xây dựng	72.0	1.4%	1.1	231	1.9	2,005	35.9	0.6	44.9%	1.8%
CII	Xây dựng	22.2	3.7%	0.6	231	9.8	127	175.0	1.1	21.4%	0.6%
REE	Điện	76.0	1.1%	-1.4	1,021	1.8	5,807	13.1	1.9	49.0%	15.8%
PC1	Điện	41.7	1.0%	-0.4	347	3.2	3,445	12.1	1.8	7.2%	17.5%
POW	Điện	12.4	0.4%	0.6	1,263	8.6	1,079	11.5	1.0	2.8%	8.7%
NT2	Điện	23.3	-0.4%	0.5	292	1.1	2,063	11.3	1.6	14.2%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	48.0	6.9%	1.1	1,189	64.8	1,706	28.1	1.7	17.8%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	50.0	5%	1.0	2,250	2.2			3.3	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	121.70	6.94	4.00	4.18MLN
VIC	95.00	3.04	2.82	3.91MLN
VHM	81.00	iên điều chỉ	2.65	8.78MLN
MSN	146.80	5.16	2.25	2.01MLN
VCB	96.10	2.23	2.06	1.43MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
HVN	0.00	-0.06	750200	1.11MLN
DGC	0.00	-0.05	905800	607060
DPM	0.00	-0.03	5.01MLN	373600
QCG	0.00	-0.03	2.48MLN	192700
DLG	0.00	-0.02	12.74MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LAF	21.40	7.00	0.01	9100.00
SVC	107.00	7.00	0.06	18400
PTL	9.02	7.00	0.02	739100
GTA	19.15	6.98	0.00	58000
SII	19.15	6.98	0.02	4400

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
EMC	17.05	-6.83	-0.01	100
SKG	18.60	-6.53	-0.02	1.21MLN
RDP	12.45	-6.39	-0.01	231400.00
TTB	8.80	-6.38	-0.01	4.64MLN
PTC	10.40	-6.31	0.00	1700

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	68.80	5.04	1.40	4.74MLN
THD	231.90	1.18	1.26	525600.00
PVS	30.50	6.27	0.76	17.37MLN
L14	172.70	10.00	0.52	87800.00
NVB	28.80	2.49	0.51	129100

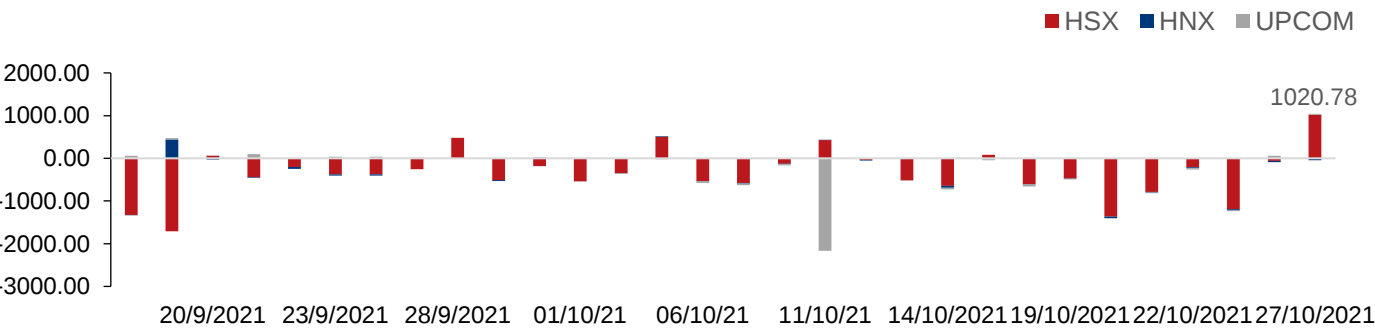
Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
APS	34.20	-4.47	-0.18	2.05MLN
BAB	21.50	-0.46	-0.12	77000
BII	18.00	-4.26	-0.07	4.19MLN
TIG	18.00	-2.70	-0.07	1.36MLN
NTP	61.00	-1.45	-0.06	92700

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	172.70	10.0	0.52	87800
SDA	27.50	10.0	0.10	273500
VLA	25.30	10.0	0.00	9100
L18	56.70	9.9	0.14	293400
HLD	53.60	9.8	0.08	521300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PIA	25.30	-9.64	-0.01	100
PTD	17.90	-9.60	0.00	2200
VE8	13.30	-9.52	0.00	19900
VTH	9.80	-9.26	0.00	800
NTH	36.10	-7.44	-0.03	8000

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	31.4	3,599	8.7	2.0	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Phiên điều chỉnh	Mua	27/6/21	32.4	38.7	34.9	1,267	27.6	1.8	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	13.0	566	23.0	1.3	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.6	-411		1.1	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	48.7	3,855	12.6	2.0	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.1	3,417	9.1	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	61.4	8,518	7.2	1.5	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	31.7	1699.5	18.7	2.5	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	155.8	7,258	21.5	5.4	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	116.4	4,602	25.3	7.4	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	74.9	5,988	12.5	3.8	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	46.4	4,018	11.5	2.0	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.8	2,633	12.4	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	23.5	1,379		1.6	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	98.2	4,443	22.1	5.2	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	121.7	4,283	28.4	4.7	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	40.0	1,180	33.9	3.3	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	57.9	5,616	10.3	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	48.1	7,745	6.2	2.4	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	11.5	-1,169		1.1	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.2	1,860	13.0	1.6	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	48.0	1,966	24.4	3.5	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	56.0	6,776	8.3	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	87.9	6,547	13.4	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	132.0	6,428	20.5	5.2	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	55.2	6,786	8.1	2.6	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	56.5	4,788	11.8	2.2	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.3	2,063	11.3	1.6	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	41.7	3,445	12.1	1.8	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	101.9	4,214	24.2	4.2	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.4	1,079	11.5	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	28.5	0	1292.7	0.9	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	30.5	1,136	26.9	1.2	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.4	951	22.4	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	40.3	1,064	37.9	4.1	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	53.6	16114.6	3.3	1.4	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	51.5	4,965	10.4	2.1	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.1	5,534	17.4	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	22.6	570	39.6	1.8	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	63.5	4,475	14.2	2.0	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	81.0	7,714	10.5	3.6	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.4	4,572	19.8	6.0	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	38.0	2,807	13.5	2.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	31.2	1,195	26.1	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	71.1	5,812	12.2	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	79.3	3,256	24.4	6.8	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Phiên điều chỉnh	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639